

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN MƯỜNG LA - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																
						Xã Mường La sau sáp nhập						Xã Chiềng Lao sau sáp nhập			Xã Mường Bú sau sáp nhập			Xã Chiềng Hoa sau sáp nhập				Xã Ngọc Chiến
						Thị trấn Ít Ong	Xã Nậm Pấm	Xã Chiềng San	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường Trai	Xã Pí Toong	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Mường Chùm	Xã Tạ Bú	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Công	Xã Chiềng Hoa		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		142.274,2	0,00	142.274,2	4.094,30	8.515,68	4.244,01	7.813,23	5.335,48	4.182,95	12.120,08	13.242,84	10.492,07	5.731,13	6.342,15	9.292,44	8.487,44	14.063,14	7.097,78	21.219,44	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	124.375	0,16	124.375,16	3.078,38	7.855,59	3.668,08	7.361,18	3.723,79	3.570,14	10.404,30	10.702,69	9.692,56	4.853,05	5.307,94	7.930,68	7.817,75	12.747,49	5.819,30	19.842,25	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2699	0,00	2.699,00	67,58	152,28	77,11	155,49	15,61	128,76	228,45	143,94	105,23	141,79	35,56	201,27	285,46	276,17	110,46	573,85	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	935	0,00	935,00	47,27	87,27	56,09	25,15	8,51	75,96	40,34	59,32	49,07	94,88	2,12	149,72	40,72	32,02	91,55	75,03	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			1.764,00	20,31	65,02	21,02	130,34	7,10	52,80	188,11	84,62	56,16	46,91	33,44	51,56	244,74	244,15	18,90	498,82	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		39.552,02	39.552,02	917,08	681,30	1.366,57	1.336,71	1.580,81	1.522,62	5.119,09	5.010,35	2.385,23	2.913,48	2.041,13	2.440,02	2.443,41	4.041,11	2.974,98	2.778,12	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.356	0,00	9.356,00	1.109,65	382,96	446,77	38,62	130,08	332,73	167,86	520,73	207,91	703,17	942,05	2.620,11	22,64	145,56	831,55	753,61	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	18.811	0,00	18.811,00	-	4.616,08	-	-	-	-	-	-	6.171,02	-	-	-	-	-	-	8.023,90	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.248	0,00	38.248,00	395,66	1.836,14	1.454,38	5.570,47	1.360,78	1.121,55	1.993,48	3.214,24	592,22	-	171,91	320,70	4.923,82	7.486,59	997,43	6.808,62	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.365	0,00	15.365,00	573,12	174,70	314,50	259,71	629,67	434,67	2.893,02	1.774,40	221,17	1.066,34	2.099,56	2.312,11	141,30	793,16	838,70	838,88	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	13.732	0,00	13.732,00	450,33	147,31	282,01	156,04	590,89	405,89	2.768,57	1.559,28	220,42	1.066,34	1.744,99	1.906,93	140,90	792,75	755,96	743,37	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			172,35	10,47	8,90	3,75	0,19	3,84	19,81	2,40	17,53	7,49	16,26	8,68	31,46	1,11	4,90	20,98	14,58	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			101,50	-	2,00	5,00	-	3,00	10,00	-	21,50	-	12,00	-	5,00	-	-	38,00	5,00	
1.9	Đất làm muối	LMU			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			70,29	4,82	1,23	-	-	-	-	-	-	2,29	-	9,05	-	-	-	7,22	45,68	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.058	0,00	9.058,00	860,41	200,30	315,37	176,99	1.341,01	462,29	657,66	1.425,62	403,10	392,16	479,95	461,68	114,84	317,70	601,59	847,32	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	618	0,00	618,00	-	39,12	29,99	11,86	15,72	51,93	25,07	78,63	39,42	60,79	31,02	64,32	18,90	21,18	66,24	63,82	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	99	0,00	99,00	66,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,63	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26	0,00	26,00	11,12	-	-	-	-	-	-	3,12	-	1,76	-	3,61	-	-	5,12	1,27	
2.4	Đất quốc phòng	COP	32	0,00	32,00	10,41	-	-	-	-	4,25	-	-	-	-	-	17,34	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	8	0,00	8,00	4,70	-	-	-	-	-	-	0,95	-	-	-	0,80	-	-	0,80	0,75	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		128,00	128,00	39,69	5,38	3,30	3,58	2,20	4,01	6,02	8,19	4,00	10,99	3,76	9,82	3,60	5,86	6,31	11,30	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38	0,00	38,00	23,87	0,53	0,40	0,54	0,34	0,88	0,88	0,96	0,80	2,49	0,65	2,43	0,07	0,90	0,27	2,03	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8	0,00	8,00	4,21	0,22	0,47	0,19	0,34	0,13	0,27	0,17	0,16	0,23	0,10	0,26	0,06	0,52	0,24	0,43	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77	0,00	77,00	9,68	4,63	2,43	2,85	1,52	3,01	4,87	6,50	3,05	8,26	2,92	7,14	3,47	4,44	5,30	6,93	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	0,00	5,00	1,93	-	-	-	-	-	-	0,56	-	-	0,09	-	-	-	0,50	1,92	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		270,00	270,00	44,32	2,22	3,61	11,64	16,41	12,72	0,10	16,49	12,22	23,49	17,59	29,18	0,10	0,10	8,67	71,15	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30	0,00	30,00	13,80	-	-	-	-	-	-	-	-	16,20	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	121	0,00	121,00	11,65	0,60	0,22	8,86	11,59	1,40	0,10	8,79	8,00	1,07	0,20	6,36	0,10	0,10	0,17	61,79	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26	0,00	26,00	7,01	-	-	-	0,40	1,44	-	1,30	-	-	0,02	5,37	-	-	1,10	9,36	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	93	0,00	93,00	11,86	1,62	3,39	2,78	4,42	9,88	-	6,40	4,22	6,22	17,36	17,45	-	-	7,40	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		2.241,58	2.241,58	263,91	62,29	84,78	103,77	56,24	140,83	105,86	278,40	123,63	136,23	103,33	227,94	73,21	143,45	163,67	174,03	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.375	0,00	1.375,00	104,53	48,52	58,66	58,23	38,75	98,40	80,74	112,15	56,75	113,54	74,76	166,62	59,41	76,10	113,22	114,63	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	149	0,00	149,00	19,17	11,53	10,33	4,85	10,31	21,71	5,57	9,27	8,99	9,64	1,86	9,65	5,50	4,50	4,50	11,62	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4	0,00	4,00	0,74	-	-	-	0,50	-	-	-	-	1,83	-	0,50	-	-	-	0,43	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8	0,00	8,00	-	0,15	-	-	-	-	0,50	-	-	0,20	0,10	-	7,05	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5.151	4.472,89	678,11	131,95	0,69	15,62	39,80	6,15	19,49	18,66	155,48	57,30	9,00	26,24	41,34	8,26	62,68	44,66	40,80	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4	0,00	4,00	1,08	-	0,02	0,89	0,14	0,02	0,02	0,50	-	0,11	-	0,54	0,04	0,02	0,61	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	8,41	8,41	1,55	0,30	0,15	-	0,10	0,20	-	0,20	0,20	0,20	0,20	0,30	-	0,10	0,68	4,24	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	15,05	15,05	4,90	1,11	-	-	0,29	1,02	0,36	0,79	0,19	1,81	0,27	1,94	-	0,06	-	2,31	
2.9	Đất tôn giáo	TON	7	0,00	7,00	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,92	-	-	-	2,28	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	1,39	1,39	0,49	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro	NTD	283	0,00	283,00	19,40	22,74	9,56	5,07	15,82	24,95	23,91	16,74	10,70	27,22	19,58	22,94	0,26	24,58	15,98	23,55	
2.12	Đất có mặt nước																					